

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 03 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm giáo dục môi trường và DVMTR.

Mã chương: 1119309

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt: Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng

Ông: Nguyễn Khánh Bảo;

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Trương Thanh Khiêm;

Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện đơn vị xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

Ông: Nguyễn Văn Tạo;

Chức vụ: Phụ trách phòng KHTC; Tổ trưởng

Ông: Nguyễn Văn Tâm;

Chức vụ: Viên chức; Tổ viên

Bà: Nguyễn Thị Như Hằng;

Chức vụ: Viên chức; Tổ viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

- Thẩm tra tình hình kinh phí tiếp nhận, sử dụng kinh phí và quyết toán chi ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán: nguồn vốn đầu tư XD CB, vốn huy động đóng góp, tài trợ).

- Việc chấp hành chế độ tài chính, chế độ kế toán.

- Kiểm tra tính hợp lệ, hợp lý chứng từ quyết toán, đối chiếu số liệu với sổ kế toán và báo cáo tài chính năm. Không xác minh chứng từ do bên ngoài cung cấp, không đối chiếu đối tượng thụ hưởng. Đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực hồ sơ, chứng từ cung cấp cho tổ thẩm tra.

2. Số liệu quyết toán:

Nội dung	Số liệu đơn vị Đề nghị quyết toán	Số thẩm tra	Chênh lệch
2.1. Quyết toán thu phí, lệ phí			
a. Thu phí, lệ phí	90.738.149	90.738.149	
- Số dư năm trước chuyển sang	1.026.400	1.026.400	
- Tổng số thu trong năm	89.711.749	89.711.749	
- Số phải nộp NSNN			
- Số được khấu trừ để lại	90.738.149	90.738.149	
b. Quyết toán phí, lệ phí			
- Số thực thu trong năm	90.738.149	90.738.149	

- Số đề nghị quyết toán	90.089.148	90.089.148	
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau	649.001	649.001	
2.2. Quyết toán ngân sách cấp			
a. Ngân sách cấp			
- Số dư năm trước chuyển sang	16.217.550	16.217.550	
- Tổng dự toán được giao trong năm	963.240.280	963.240.280	
- Dự toán giao đầu năm	963.240.280	963.240.280	
• Kinh phí tự chủ	819.580.280	819.580.280	
• Kinh phí không tự chủ	130.700.000	130.700.000	
• Kinh phí Thực hiện CCTL	12.960.000	12.960.000	
b. Kinh phí được sử dụng trong năm	979.457.830	979.457.830	
• Kinh phí tự chủ	819.580.280	819.580.280	
• Kinh phí không tự chủ	120.338.050	120.338.050	
• Kinh phí thực hiện CCTL	29.177.550	29.177.550	
c. Kinh phí đề nghị quyết toán	939.918.330	939.918.330	
• Kinh phí tự chủ	819.580.280	819.580.280	
• Kinh phí không tự chủ	120.338.050	120.338.050	
• Kinh phí thực hiện CCTL			
d. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau	29.177.550	29.177.550	
• Kinh phí không tự chủ			
• Kinh phí thực hiện CCTL	29.177.550	29.177.550	
e. Kinh phí hủy (Kinh phí không tự chủ)	10.361.950	10.361.950	
• Phụ cấp theo ND 76/2019/ND-CP	10.361.950	10.361.950	

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a và Mẫu biểu 1c phần I; II)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không

4. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách:

- Đơn vị chỉ đảm bảo các nhiệm vụ chi được giao trong năm.
- Nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán đầu năm: Không.
- Dự toán kinh phí tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 48.640.008 đồng.

Lý do: Dư do tiết kiệm trong biên chế vắng mặt được giao trong dự toán đầu năm 48.640.008 đồng, nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị chi trả thu nhập tăng thêm cho viên chức trong đơn vị.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: không đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: không đồng.

Trong đó:

- * Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: không đồng.
- * Chi trả thu nhập tăng thêm: không đồng.

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2022 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao. Trong năm đơn vị phát sinh một số nội dung chi nhưng không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao đầu năm.

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2022 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị đã hoàn thiện báo cáo nộp đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Tuân thủ đúng, đầy đủ theo quy định hiện hành.

Tổ thẩm tra Quyết toán thống nhất số liệu của đơn vị báo cáo, đề nghị kế toán đơn vị lưu giữ chứng từ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về chứng từ đã thanh toán và giải trình các khoản chi khi có đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt

Đại diện đơn vị xét duyệt

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán



Nguyễn Khánh Bảo

Kh

Trương Thanh Khiêm

Paul

Nguyễn Văn Tạo

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Mã (ấn)	Tổng số			Loại 280						Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
						Tổng loại			Khoản 338			
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	
A	Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	16.217.550	16.217.550		16.217.550	16.217.550		16.217.550	16.217.550		
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	16.217.550	16.217.550		16.217.550	16.217.550		16.217.550	16.217.550		
	- Kinh phí đã nhận	3										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	16.217.550	16.217.550		16.217.550	16.217.550		16.217.550	16.217.550		
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5										
	- Kinh phí đã nhận	6										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7										
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	963.240.280	963.240.280		963.240.280	963.240.280		963.240.280	963.240.280		
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	832.540.280	832.540.280		832.540.280	832.540.280		832.540.280	832.540.280		
	- Kinh phí tự chủ		819.580.280	819.580.280		819.580.280	819.580.280		819.580.280	819.580.280		
	- Kinh phí CCTL		12.960.000	12.960.000		12.960.000	12.960.000		12.960.000	12.960.000		
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	130.700.000	130.700.000		130.700.000	130.700.000		130.700.000	130.700.000		
	- Kinh phí thực hiện ND 76/2019/ND-CP		130.700.000	130.700.000		130.700.000	130.700.000		130.700.000	130.700.000		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	979.457.830	979.457.830	-	979.457.830	979.457.830	-	979.457.830	979.457.830		
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	12	848.757.830	848.757.830	-	848.757.830	848.757.830	-	848.757.830	848.757.830		
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	130.700.000	130.700.000	-	130.700.000	130.700.000	-	130.700.000	130.700.000		
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	939.918.330	939.918.330		939.918.330	939.918.330		939.918.330	939.918.330		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	819.580.280	819.580.280		819.580.280	819.580.280		819.580.280	819.580.280		
			819.580.280	819.580.280		819.580.280	819.580.280		819.580.280	819.580.280		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	120.338.050	120.338.050		120.338.050	120.338.050		120.338.050	120.338.050		
			120.338.050	120.338.050		120.338.050	120.338.050		120.338.050	120.338.050		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	939.918.330	939.918.330		939.918.330	939.918.330		939.918.330	939.918.330	-	

[illegible]

[illegible]

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84										
3	Số thu được trong năm ($85=86+87$)	85										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87										
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm ($88=89+90$)	88										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ ($89=80+86$)	89										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ ($90=81+87$)	90										
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán ($91=92+93$)	91										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán ($94=95+96$)	94										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ ($95=89-92$)	95										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ ($96=90-$	96										



 BỘ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt /TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt /TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	PHÍ						
	Phí vào cổng tham quan	90.738.149	90.738.149		90.089.148	90.089.148	
	- Tổng số thu	90.738.149	90.738.149		90.089.148	90.089.148	
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ để lại	90.738.149	90.738.149		90.089.148	90.089.148	
II	LỆ PHÍ						